

就労状況に関する確認票 原文資料・日本語参考訳

たかやま行政書士事務所

提供された写真15枚を、通常の画像処理で読みやすく整えました。
ベトナム語の確認票には、当事務所による日本語参考訳4ページを付けています。

2～6ページ	実地調査・届出の案内、記入依頼書
7ページ	外食分野の対象者選定案内
8～11ページ	ベトナム語確認票（外食分野・4ページ）
12ページ	飲食料品製造分野の対象者選定案内（部分写真）
13～16ページ	ベトナム語確認票（飲食料品製造分野・4ページ）
17～20ページ	日本語参考訳（両分野共通・4ページ）

資料の取扱い

- ・原文資料は今回の個別依頼の例です。対象人数・期限等を一般化しないでください。
- ・日本語訳は原文の理解用であり、入管の公式日本語様式・提出用紙ではありません。
- ・写真の紙の湾曲や撮影時の欠けは完全には復元していません。欠けた文字の補作はしていません。
- ・会社が本人の回答を閲覧・誘導するための資料ではありません。

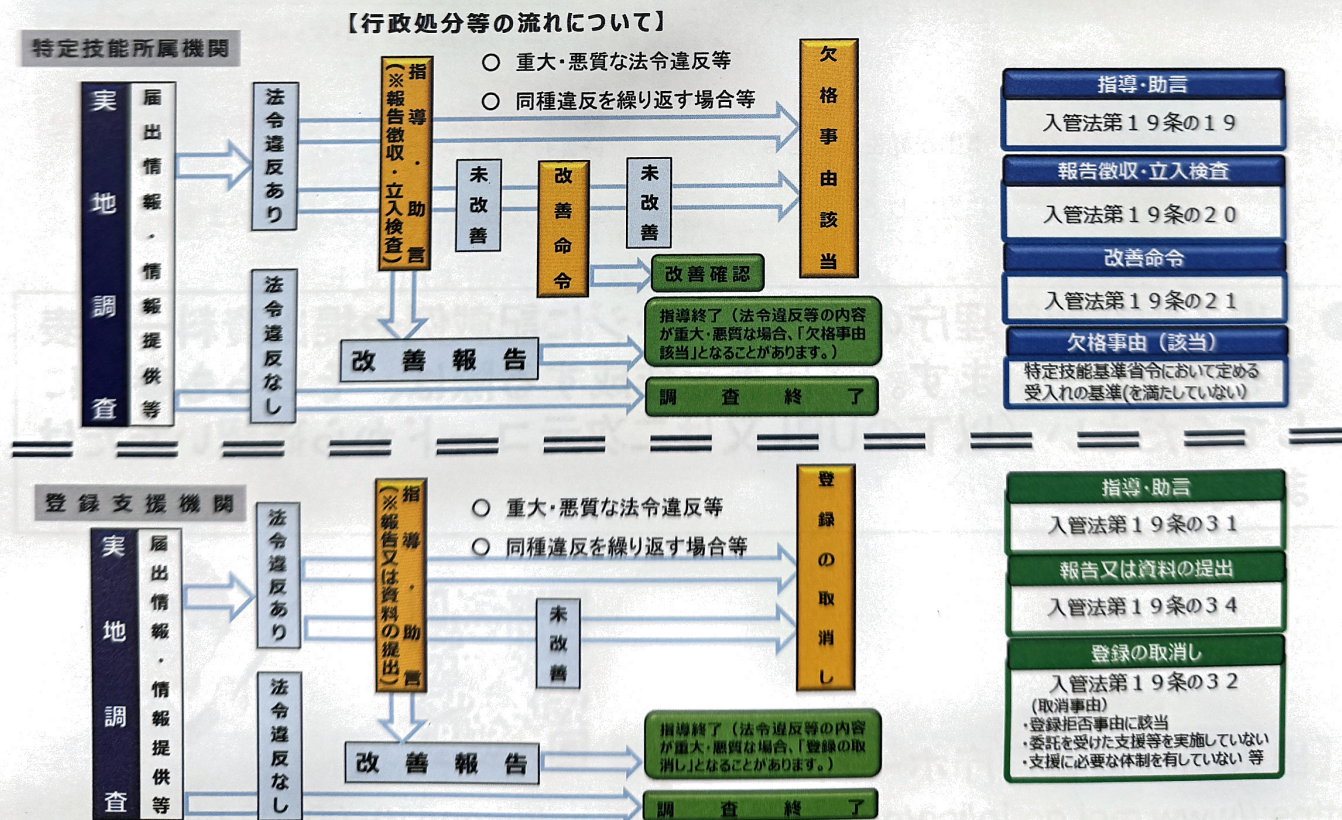
特定技能所属機関・登録支援機関の皆様へ

出入国在留管理庁からのお知らせ ～ 実地調査に御協力ください～

- 地方出入国在留管理局は、特定技能所属機関・登録支援機関に対して、外国人の受入れが適正に行われていることを確認する目的で実地調査を行っています。また、電話や郵送等で調査を行うこともあります。
入管職員が当該調査を目的に事業所等を訪問することがありますので、調査への御理解、御協力をお願いします。

- 地方出入国在留管理局が、特定技能所属機関に対し、入管法第19条の20に基づき「報告徴収・立入検査」を行う場合に、これを拒んだり、虚偽の回答を行った場合には、罰則（30万円以下の罰金）の対象となります（入管法第71条の4第2号）。
- また、地方出入国在留管理局が、登録支援機関に対し、入管法第19条の34に基づき「報告又は資料の提出」を求める場合に、これに応じず、又は虚偽の報告若しくは資料の提出を行った場合には、登録の取消しの対象となります（入管法第19条の32第1項第5号）。

- 実地調査等の結果から、法令違反等が認められた場合には、「指導・助言」を行うことがあるほか、特定技能所属機関の「欠格事由該当」や、登録支援機関の「登録の取消し」となる場合があります。
行政処分等の一般的な流れは以下の図を御参照ください。



裏面の「特定技能制度における届出について」も御確認をお願いします。

特定技能所属機関・登録支援機関の皆様へ

特定技能制度における届出について ～必要な手続忘れていませんか～

- 特定技能所属機関、登録支援機関は、定期的に又は一定の事由が生じた場合に、届出を行わなければならないこととなっています。

定期届出

特定技能外国人の
受入れ・活動・支援実施状況
を年に1回、定期的に入管局
にお知らせいただく届出です。

提出期間
対象年の
翌年4月1日
～5月31日

対応する対象期間
対象年の4月1日
～翌年3月31日

この時期の受入れ・活動・支援実施
状況を、提出期間内に入管に提出し
てください。

随時届出

特定技能外国人の
・雇用条件が変わった
・退職した(雇用契約の終了)
・新たな雇用契約を結んだ
・雇用を続けることが困難な
事由が生じた
・支援計画が変わった
・支援の委託先が変わった
など

登録支援機関の
・登録事項が変わった
・登録支援機関としての活動
をやめた(休止・廃止した)
・登録支援機関としての活動
を再開した

ときにその内容を入管局に
お知らせいただく届出です。

事由が発生したときから、
14日以内
に提出してください。

提出先(郵便・持参)

郵便・持参の際の届出の提出先は、特定技能所属
機関の住所を管轄する地方入管局・支局となります。
法人の場合は、**登記上の本店所在地を
管轄する入管局が提出先**となりますので
ご注意ください。

インターネットから提出

これらの届出は、インターネットから提出するこ
ともできます。

インターネットで提出する場合は、事前に利用
者登録が必要です。
詳しくは、出入国在留管理庁電子届出ポータルサ
イトをご覧ください。

[https://www.moj.go.jp/isa/publications/
materials/i-ens_index.html](https://www.moj.go.jp/isa/publications/materials/i-ens_index.html)



届出が適正に履行されていない場合

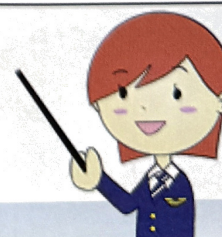
注意!

- 特定技能所属機関が引き続き特定技能外国人を受け入れることができなくなります。
- 登録支援機関の登録が取り消されます。

- 出入国在留管理庁のホームページに記載例や提出資料一覧表等を掲載しています。届出書を作成する際は、そちらも参考にしてください(以下のURL又は二次元コードから確認いただけます。)

【出入国在留管理庁ホームページ】

https://www.moj.go.jp/isa/policies/ssw/nyuukokukanri10_00002.html



「就労状況に関する確認票」の記載について（依頼）

大阪出入国在留管理局調査第一部門

平素から、特定技能制度の適正な運用にご理解、ご協力いただき、感謝申し上げます。

さて、当局では出入国管理及び難民認定法第19条の37の規定に基づき、特定技能所属機関に対して、特定技能外国人の受入れが適正に行われていることを確認する目的で調査を実施しております。

つきましては、貴社が雇用している特定技能外国人の方に同封の「就労状況に関する確認票」をご記載いただき、当局まで返送願います。

なお、「就労状況に関する確認票」の記載に当たりましては、下記留意事項について事前にご確認いただくとともに、本件調査についてご不明な点がございましたら、下記担当者にお問い合わせ願います。

以上ご担当者様には、ご多忙の中お手数をおかけしますが、どうぞよろしくお願いいたします。

記

1 留意事項

- (1) 「就労状況に関する確認票」の記載に当たっては、貴社職員の方が関与しない環境で記載できるよう、また、発送の際も貴社職員の方が文面を閲覧しないようご配慮願います。
- (2) 返送は、2週間以内を目安に発送願います。

2 担当者等

〒559-0034

大阪府大阪市住之江区南港北1-29-53

大阪出入国在留管理局調査第一部門（特定技能調査担当）

代表電話 0570-064259（ナビダイヤル）

部門番号320

令和8年8月28日

特定技能所属機関・登録支援機関の皆さま



世界をつなぐ。未来をつくる。

出入国在留管理庁
Immigration Services Agency

2025年(令和7年)4月1日施行 出入国管理及び難民認定法施行規則

特定技能制度における届出のルールが変わります！

2025年4月1日から、特定技能制度における各種届出の届出項目や届出頻度の変更を内容とする、改正出入国管理及び難民認定法施行規則が施行されます。

施行後の届出の主な変更点・注意点は下記のとおりです。

1. 随時届出における注意点・変更点



随時届出は、2025年4月1日以降に提出する届出から

新しいルールに基づく届出が必要となります。

① 受入れ困難に係る届出（参考様式第3－4号）【届出対象の追加等】

- 在留資格の許可を受けた日から1か月経過しても就労を開始していない場合や雇用後に1か月活動ができない事情が生じた場合も届出の対象となります。
- 1か月間活動ができない事情が生じた場合や行方不明者発生などの際に添付する参考様式を新規に作成しました。
- 自己都合退職の申出があった場合について、受入れ困難の事由の対象外とします（雇用契約が終了した場合には、引き続き「雇用契約終了に係る届出」は必要）。

② 特定技能雇用契約及び一号特定技能外国人支援計画の基準等を定める省令の基準不適合に係る届出（参考様式第3－5号）【届出項目変更】

- 届出の対象が「出入国又は労働に関する法令に関し不正又は著しく不当な行為」があった場合から「特定技能基準省令第2条第1項各号及び同条第2項各号に適合しない場合」に変更されます。

※ 基準不適合の具体例

税金や社会保険料等の滞納が発生したとき、特定技能外国人が従事することとされている業務と同種の業務に従事していた労働者（日本人及び他の在留資格で就労している外国人を含む。）に関し、非自発的離職が発生させたとき、関係法律による刑罰を受けたとき、実習認定の取消しを受けたとき、出入国又は労働関係法令に関する不正行為を行ったとき、外国人に対する暴行行為、脅迫行為又は監禁行為が発生したとき、外国人に支給する手当又は報酬の一部又は全部を支払わない行為が発生したとき など

③ 1号特定技能外国人支援計画の実施困難に係る届出（参考様式第3－7号）【新設】

→ 特定技能所属機関による自社支援の場合において、1号特定技能外国人支援計画に基づく支援について実施困難となる事由が生じた場合に届出が必要となります。

④ 1号特定技能外国人支援計画の実施における特異事案報告（参考様式第4－3号）【新設】

→ 登録支援機関が支援の全部委託を受けている場合において、1号特定技能外国人支援計画に基づく支援について実施困難となる事由が生じた場合に報告が必要となります（支援において特定技能所属機関の基準不適合を把握した場合を含む。）。

2. 定期届出における注意点・変更点



2025年1月から3月までを対象期間とした届出（四半期に1回の届出）は同年4月15日までに提出する必要があります。



新しいルールの定期届出（1年に1回の届出）を最初に提出するのは、2026年4月以降となります。

受入れ・活動・支援実施状況に係る届出（参考様式第3－6号）

【提出頻度変更・様式統合・届出項目変更】



- ・届出の提出頻度が四半期ごとから1年に1回に変更されます。
- ・対象年の4月1日から翌年3月31日までの受入れ・活動・支援実施状況を翌年4月1日から5月31日までに提出する必要があります。

「受入れ・活動状況に係る届出書」と「支援実施状況に係る届出書」を一体化し、「受入れ・活動・支援実施状況に係る届出書」に変更され、届出事項や届出時に提出いただく書類が、以下のとおり変更されます。

主な届出事項：特定技能外国人の労働日数、労働時間数、給与の支給総額、昇給率など

→ 届出書本体に年度の平均を記載

別紙の内容：個人の年間活動日数、給与の総支給額、支援の実施状況等について、特定技能外国人を受け入れている事業所単位で作成

主な添付書類：特定技能所属機関の登記事項証明書、決算関係書類、役員の住民票写し、公的義務の履行証明書など

2025年4月1日施行の入管法施行規則については、届出関係以外の運用についても変更点があります。詳細については、出入国在留管理庁ホームページの特設ページを確認してください。

https://www.moj.go.jp/isa/10_00225.html



貴社が雇用されている**特定技能**外国人の中から任意に
選んでいただいた

ベトナム人 | 名の方 **外食**

に「就労状況に関する確認票」を記載いただき、返送願います。

選定の際は、在籍歴の長い方や携帯電話をお持ちの方（記載漏れ等について、後日、連絡する場合がございます。）を優先していただけると幸いです。

お手数をおかけしますが、どうぞよろしくお願いします。

Tên công ty	
Cơ quan hỗ trợ đăng ký (công ty tư vấn cho bạn khi bạn gặp khó khăn)	

(1) Bạn có trao đổi với người của công ty về việc mình sẽ làm công việc gì trước khi làm việc hay không?

- ☐ Có
☐ Không

(2) Công việc mà bạn đã trao đổi trước khi làm việc có giống với công việc hiện tại hay không?

- ☐ Có (Giống)
☐ Không (Khác)

→ Công việc khác cụ thể là công việc gì?

--

→ Bạn đã làm công việc đó từ khi nào? Năm tháng ~ Năm tháng

(3) Số tiền mà bạn đang được công ty chi trả và thời gian làm việc hiện tại của bạn có giống với hợp đồng (cam kết) hay không?

- ☐ Có (Giống)
☐ Không (Khác)

→ Khác như thế nào? Xin vui lòng tích dấu ☒.

- ☐ Tiền lương (số tiền mà bạn được công ty chi trả) ít hơn số tiền hợp đồng (cam kết).
☐ Không được công ty chi trả tiền làm thêm giờ.

(Dù đã làm việc dài hơn thời gian cam kết nhưng không được công ty chi trả phần tiền đó.)

- ☐ Số tiền bị khấu trừ từ tiền lương nhiều hơn số tiền bị khấu trừ theo hợp đồng (cam kết).

ベトナム語

様式 3

Phiếu xác nhận về tình hình làm việc

Phiếu này có ghi những câu hỏi mà Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú xác nhận về công việc và cuộc sống của bạn. Xin vui lòng trả lời thành thật.

- Xin vui lòng điền họ tên và quốc gia, v.v. của bạn (Xin vui lòng viết bằng chữ cái (ABC...) hoặc tiếng Nhật).

Họ tên		Số điện thoại	
Quốc gia		Giới tính	Nam / Nữ
Ngày sinh	Năm tháng ngày		
Tên công ty			
Cơ quan hỗ trợ đăng ký (công ty tư vấn cho bạn khi bạn gặp khó khăn)			

(1) Bạn có trao đổi với người của công ty về việc mình sẽ làm công việc gì trước khi làm việc hay không?

- ☐ Có
☐ Không

(2) Công việc mà bạn đã trao đổi trước khi làm việc có giống với công việc hiện tại hay không?

- ☐ Có (Giống)
☐ Không (Khác)

→ Công việc khác cụ thể là công việc gì?

--

→ Bạn đã làm công việc đó từ khi nào? Năm tháng ~ Năm tháng

(3) Số tiền mà bạn đang được công ty chi trả và thời gian làm việc hiện tại của bạn có giống với hợp đồng (cam kết) hay không?

- ☐ Có (Giống)
☐ Không (Khác)

→ Khác như thế nào? Xin vui lòng tích dấu ☒.

- ☐ Tiền lương (số tiền mà bạn được công ty chi trả) ít hơn số tiền hợp đồng (cam kết).
☐ Không được công ty chi trả tiền làm thêm giờ.
(Dù đã làm việc dài hơn thời gian cam kết nhưng không được công ty chi trả phần tiền đó.)
☐ Số tiền bị khấu trừ từ tiền lương nhiều hơn số tiền bị khấu trừ theo hợp đồng (cam kết).

☐ Đã ký hợp đồng (cam kết) khác với hợp đồng (cam kết) ban đầu với công ty (Ví dụ: Tiền lương không tốt).

→ Bạn có giấy tờ hay email, v.v. đã ký hợp đồng (cam kết) đó không?

☐ Có

☐ Không

☐ Khác ()

(4) Bạn có đang tự mình giữ hộ chiếu và thẻ lưu trú, v.v. không?

☐ Có (Đang giữ)

☐ Không (Đang không giữ / Đang đưa cho công ty) → Xin vui lòng tích dấu ☒ vào thứ mà tự mình đang không giữ (Đang đưa cho công ty).

☐ Hộ chiếu

☐ Thẻ lưu trú

☐ Sổ tiền gửi tiết kiệm (sổ tiền gửi hay thẻ ngân hàng)

☐ Những thứ quan trọng như con dấu, điện thoại di động, v.v.

→ Xin vui lòng tích dấu ☒ vào lý do vì sao tự mình đang không giữ.

☐ Đẻ gia hạn thẻ lưu trú (Đổi sang thẻ mới).

☐ Lý do khác ()

(5) Bạn có đang ký hợp đồng (cam kết) trong đó quy định rằng nếu bạn nghỉ làm trước thời hạn hợp đồng (cam kết) thì bạn hay gia đình phải trả tiền hay không?

☐ Không (Không ký)

☐ Có (Có ký)

→ Hợp đồng (cam kết) đó có nội dung như thế nào?

→ Bạn có giấy tờ hay email, v.v. đã ký hợp đồng (cam kết) đó không?

☐ Có

☐ Không

(6) Người phụ trách hỗ trợ (người tư vấn cho bạn khi bạn gặp khó khăn) có đang gặp mặt và trao đổi với bạn (hỏi han về công việc và cuộc sống) 3 tháng 1 lần hay không?

☐ Có (Đang thực hiện)

☐ Không (Đang không thực hiện)

→ Đã không gặp mặt và trao đổi từ năm tháng .

(7) Bạn có đang gặp khó khăn trong cuộc sống hay không?

☐ Không

☐ Có

→ Bạn đang gặp khó khăn về việc gì? Xin vui lòng tích dấu ☒.

- ☐ Không thể ra ngoài nếu không nói với công ty.
- ☐ Không thử sử dụng tiền một cách tự do nếu không nói với công ty.
- ☐ Bị công ty bảo rằng không được sử dụng điện thoại di động và máy tính.
- ☐ Bị công ty bảo rằng phải trả tiền nếu không tuân thủ quy định.
- ☐ Bị người của công ty đấm. Bị tát.
- ☐ Bị người của công ty nói điều gây khó chịu. Bị làm điều gây khó chịu.
- ☐ Bị bảo rằng không được đi đến tư vấn tại Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú hay cơ quan hành chính khác.
- ☐ Người phụ trách hỗ trợ (người tư vấn cho bạn khi bạn gặp khó khăn) không chịu lắng nghe bạn nói.
- ☐ Khác ()

(8) Bạn đã từng bị công ty hay cơ quan hỗ trợ đăng ký (công ty giúp đỡ khi bạn gặp khó khăn), công ty đã làm những thủ tục cần thiết để bạn đến Nhật bảo rằng bạn phải nghỉ làm hay về nước vì lý do mang thai (có con) hay sinh đẻ (sinh con) hay không?

- ☐ Không (Chưa từng bị bảo như thế)
- ☐ Có (Đã từng bị bảo như thế / Đã từng thấy hoặc nghe người khác bị bảo như thế)
 - ☐ Bản thân đã từng bị bảo như thế.

Khi nào:
Từ ai:
 - ☐ Đã từng thấy hoặc nghe người khác bị bảo như thế.

Người bị bảo:
Khi nào:
Từ ai:

(9) Bạn đã từng bị công ty hay cơ quan hỗ trợ đăng ký (công ty giúp đỡ khi bạn gặp khó khăn), công ty đã làm những thủ tục cần thiết để bạn đến Nhật bảo rằng bạn phải từ bỏ làm những việc liên quan đến tôn giáo mà bạn đang tín ngưỡng vào những lúc không liên quan đến công việc hay không?

- ☐ Không (Chưa từng bị bảo như thế)
- ☐ Có (Đã từng bị bảo như thế / Đã từng thấy hoặc nghe người khác bị bảo như thế)
 - ☐ Bản thân đã từng bị bảo như thế.

Khi nào:
Từ ai:
 - ☐ Đã từng thấy hoặc nghe người khác bị bảo như thế.

Người bị bảo:
Khi nào:
Từ ai:

(10) Xin vui lòng viết về những việc khó khăn khác mà bạn gặp phải trong công việc hay cuộc sống.

Những điều được tôi viết ở đây là đúng sự thật.

Năm tháng ngày

Họ tên:

貴社が雇用されている**特定技能**外国人の中から任意に
選んでいただいた

ベトナム人 | 名の方

飲食料品製造

に「就労状況に関する確認票」を記載いただき、返送願います。

選定の際は、在籍歴の長い方や携帯電話をお持ちの方（記載漏れ等について、後日、連絡する場合がございます。）を優先していただけると幸いです。

お手数をおかけしますが、どうぞよろしくお願いします。

Tên công ty	
Cơ quan hỗ trợ đăng ký (công ty tư vấn cho bạn)	

この写真は原本の一部を撮影したものです。右端などの撮影範囲外は補作していません。
確認票本文の全ページは、続く13～16ページに収録しています。

ベトナム語

様式 3

Phiếu xác nhận về tình hình làm việc

Phiếu này có ghi những câu hỏi mà Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú xác nhận về công việc và cuộc sống của bạn. Xin vui lòng trả lời thành thật.

- Xin vui lòng điền họ tên và quốc gia, v.v. của bạn (Xin vui lòng viết bằng chữ cái (ABC...) hoặc tiếng Nhật).

Họ tên			Số điện thoại	
Quốc gia			Giới tính	Nam / Nữ
Ngày sinh	Năm tháng ngày			
Tên công ty				
Cơ quan hỗ trợ đăng ký (công ty tư vấn cho bạn khi bạn gặp khó khăn)				

(1) Bạn có trao đổi với người của công ty về việc mình sẽ làm công việc gì trước khi làm việc hay không?

- ☐ Có
☐ Không

(2) Công việc mà bạn đã trao đổi trước khi làm việc có giống với công việc hiện tại hay không?

- ☐ Có (Giống)
☐ Không (Khác)

→ Công việc khác cụ thể là công việc gì?

→ Bạn đã làm công việc đó từ khi nào? Năm tháng ~ Năm tháng

(3) Số tiền mà bạn đang được công ty chi trả và thời gian làm việc hiện tại của bạn có giống với hợp đồng (cam kết) hay không?

- ☐ Có (Giống)
☐ Không (Khác)

→ Khác như thế nào? Xin vui lòng tích dấu ☒.

- ☐ Tiền lương (số tiền mà bạn được công ty chi trả) ít hơn số tiền hợp đồng (cam kết).
☐ Không được công ty chi trả tiền làm thêm giờ.

(Dù đã làm việc dài hơn thời gian cam kết nhưng không được công ty chi trả phần tiền đó.)

- ☐ Số tiền bị khấu trừ từ tiền lương nhiều hơn số tiền bị khấu trừ theo hợp đồng (cam kết).

☐ Đã ký hợp đồng (cam kết) khác với hợp đồng (cam kết) ban đầu với công ty (Ví dụ: Tiền lương không tốt).

→ Bạn có giấy tờ hay email, v.v. đã ký hợp đồng (cam kết) đó không?

☐ Có

☐ Không

☐ Khác ()

(4) Bạn có đang tự mình giữ hộ chiếu và thẻ lưu trú, v.v. không?

☐ Có (Đang giữ)

☐ Không (Đang không giữ / Đang đưa cho công ty) → Xin vui lòng tích dấu ☒ vào thứ mà tự mình đang không giữ (Đang đưa cho công ty).

☐ Hộ chiếu

☐ Thẻ lưu trú

☐ Sổ tiền gửi tiết kiệm (sổ tiền gửi hay thẻ ngân hàng)

☐ Những thứ quan trọng như con dấu, điện thoại di động, v.v.

→ Xin vui lòng tích dấu ☒ vào lý do vì sao tự mình đang không giữ.

☐ Đẻ gia hạn thẻ lưu trú (Đổi sang thẻ mới).

☐ Lý do khác ()

(5) Bạn có đang ký hợp đồng (cam kết) trong đó quy định rằng nếu bạn nghỉ làm trước thời hạn hợp đồng (cam kết) thì bạn hay gia đình phải trả tiền hay không?

☐ Không (Không ký)

☐ Có (Có ký)

→ Hợp đồng (cam kết) đó có nội dung như thế nào?

→ Bạn có giấy tờ hay email, v.v. đã ký hợp đồng (cam kết) đó không?

☐ Có

☐ Không

(6) Người phụ trách hỗ trợ (người tư vấn cho bạn khi bạn gặp khó khăn) có đang gặp mặt và trao đổi với bạn (hỏi han về công việc và cuộc sống) 3 tháng 1 lần hay không?

☐ Có (Đang thực hiện)

☐ Không (Đang không thực hiện)

→ Đã không gặp mặt và trao đổi từ năm tháng .

(7) Bạn có đang gặp khó khăn trong cuộc sống hay không?

☐ Không

☐ Có

→Bạn đang gặp khó khăn về việc gì? Xin vui lòng tích dấu ☒.

- ☐ Không thể ra ngoài nếu không nói với công ty.
- ☐ Không thử sử dụng tiền một cách tự do nếu không nói với công ty.
- ☐ Bị công ty bảo rằng không được sử dụng điện thoại di động và máy tính.
- ☐ Bị công ty bảo rằng phải trả tiền nếu không tuân thủ quy định.
- ☐ Bị người của công ty đấm. Bị tát.
- ☐ Bị người của công ty nói điều gây khó chịu. Bị làm điều gây khó chịu.
- ☐ Bị bảo rằng không được đi đến tư vấn tại Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú hay cơ quan hành chính khác.
- ☐ Người phụ trách hỗ trợ (người tư vấn cho bạn khi bạn gặp khó khăn) không chịu lắng nghe bạn nói.
- ☐ Khác ()

(8) Bạn đã từng bị công ty hay cơ quan hỗ trợ đăng ký (công ty giúp đỡ khi bạn gặp khó khăn), công ty đã làm những thủ tục cần thiết để bạn đến Nhật bảo rằng bạn phải nghỉ làm hay về nước vì lý do mang thai (có con) hay sinh đẻ (sinh con) hay không?

- ☐ Không (Chưa từng bị bảo như thế)
- ☐ Có (Đã từng bị bảo như thế / Đã từng thấy hoặc nghe người khác bị bảo như thế)
 - ☐ Bản thân đã từng bị bảo như thế.

Khi nào:
Từ ai:
 - ☐ Đã từng thấy hoặc nghe người khác bị bảo như thế.

Người bị bảo:
Khi nào:
Từ ai:

(9) Bạn đã từng bị công ty hay cơ quan hỗ trợ đăng ký (công ty giúp đỡ khi bạn gặp khó khăn), công ty đã làm những thủ tục cần thiết để bạn đến Nhật bảo rằng bạn phải từ bỏ làm những việc liên quan đến tôn giáo mà bạn đang tín ngưỡng vào những lúc không liên quan đến công việc hay không?

- ☐ Không (Chưa từng bị bảo như thế)
- ☐ Có (Đã từng bị bảo như thế / Đã từng thấy hoặc nghe người khác bị bảo như thế)
 - ☐ Bản thân đã từng bị bảo như thế.

Khi nào:
Từ ai:
 - ☐ Đã từng thấy hoặc nghe người khác bị bảo như thế.

Người bị bảo:
Khi nào:
Từ ai:

(10) Xin vui lòng viết về những việc khó khăn khác mà bạn gặp phải trong công việc hay cuộc sống.

Những điều được tôi viết ở đây là đúng sự thật.

Năm tháng ngày

Họ tên:

就労状況に関する確認票

たかやま行政書士事務所による参考訳。入管の公式日本語様式・提出用紙ではありません。

この用紙は、出入国在留管理局があなたの仕事や生活について確認するための質問です。事実に沿って回答してください。氏名・国籍などは、アルファベット（ABC…）または日本語で記入してください。

氏名	電話番号
国籍	性別：男性・女性
生年月日： 年 月 日	
会社名	
登録支援機関（困ったときに相談する会社）	

(1) 働く前に、会社の人と、どのような仕事をするか話をしましたか。

- ☐ はい
- ☐ いいえ

(2) 働く前に聞いた仕事と、現在の仕事は同じですか。

- ☐ はい（同じ）
- ☐ いいえ（違う）

→ 違う場合、具体的にどのような仕事ですか。

→ その仕事をしていた期間： 年 月 ～ 年 月

(3) 現在、会社から支払われている金額と労働時間は、契約・約束どおりですか。

- ☐ はい（同じ）
- ☐ いいえ（違う）

→ どのように違いますか。該当するものにチェックしてください。

- ☐ 給与（会社から支払われる金額）が契約・約束より少ない。
- ☐ 残業代が支払われない。
（約束の時間より長く働いても、その分のお金が支払われない。）
- ☐ 給与から差し引かれる金額が、契約・約束より多い。

たかやま行政書士事務所による参考訳。入管の公式日本語様式・提出用紙ではありません。

□ 当初の契約・約束と異なる契約・約束を会社と結んだ。
(例：給与条件が悪くなるなど。)
→ その契約・約束について、書面やメールなどがありますか。
□ はい □ いいえ

□ その他 ()

☐ はい（自分で持っている）
☐ いいえ（自分で持っていない／会社に預けている）

- ☐ パスポート
- ☐ 在留カード
- ☐ 通帳・銀行カード
- ☐ 印鑑、携帯電話などの大切な物

☐ 在留カードの更新（新しいカードへの切替え）のため。

☐ その他の理由（ ）

☐ いいえ (していない)

☐ はい (している)

☐ はい

☐ いいえ

☐ はい (している)

☐ いいえ (していない)

☐ いいえ

たかやま行政書士事務所による参考訳。入管の公式日本語様式・提出用紙ではありません。

☐ はい

→ どのようなことで困っていますか。該当するものにチェックしてください。

- ☐ 会社に言わないと外出できない。
- ☐ 会社に言わないと、お金を自由に使えない。
- ☐ 携帯電話やパソコンを使ってはいけなしと会社から言われている。
- ☐ 規則に従わなければ、お金を払うよう会社から言われている。
- ☐ 会社の人に殴られたり、平手打ちされたりする。
- ☐ 会社の人に嫌なことを言われたり、嫌なことをされたりする。
- ☐ 入管や他の行政機関に相談に行ってはいけなしと言われている。
- ☐ 支援担当者（困ったときに相談する人）が話を聞いてくれない。
- ☐ その他（ ）

(8) 会社、登録支援機関（困ったときに助けてくれる会社）、または来日のための手続きをした会社から、妊娠・出産を理由に、仕事を辞めることや帰国を求められたことがありますか。

- ☐ いいえ（ない）
- ☐ はい（自分が言われた／他の人が言われたことを見聞きした）

→ ☐ 自分が言われたことがある。

いつ： 誰から：

→ ☐ 他の人が言われたことを見たり、聞いたりした。

言われた人： いつ： 誰から：

(9) 会社、登録支援機関（困ったときに助けてくれる会社）、または来日のための手続きをした会社から、仕事以外の時間に、自分の信仰する宗教の活動をやめるよう言われたことがありますか。

- ☐ いいえ（ない）
- ☐ はい（自分が言われた／他の人が言われたことを見聞きした）

→ ☐ 自分が言われたことがある。

いつ： 誰から：

→ ☐ 他の人が言われたことを見たり、聞いたりした。

言われた人： いつ： 誰から：

(10) 仕事や生活で、その他に困っていることを書いてください。

自由記入欄は次のページにあります。

就労状況に関する確認票

たかやま行政書士事務所による参考訳。入管の公式日本語様式・提出用紙ではありません。

(10) の続き：仕事や生活で、その他に困っていること

ここに記入したことは事実です。

氏名：

日付： 年 月 日

このページを含む日本語訳は、原文の質問を理解するための参考資料です。
実際の回答には、届いた原文用紙と依頼元の案内を使用してください。